

Số: 40/NQ-HĐND

TP. Sơn La, ngày 09 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SƠN LA
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Xét đề nghị của UBND thành phố tại Tờ trình số 340/TTr-UBND ngày 30/6/2021; Báo cáo thẩm tra số 50/BC-KTXH ngày 06/7/2021 của Ban Kinh tế - Xã hội - HĐND thành phố và thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2020, cụ thể như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 692.344.354.231 đồng

Trong đó:

- Thu từ kinh tế quốc doanh	:	2.746.515.834 đồng
- Thuế CTN-DV ngoài quốc doanh	:	96.845.987.890 đồng
- Thuế thu nhập cá nhân	:	21.945.323.484 đồng
- Lệ phí trước bạ	:	58.342.284.330 đồng
- Thu phí và lệ phí	:	5.158.857.100 đồng

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	:	744.269.096 đồng
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	:	2.270.150.800 đồng
- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	:	31.175.861.126 đồng
- Thu tiền sử dụng đất	:	454.328.875.920 đồng
- Thu khác ngân sách	:	18.786.228.651 đồng

II. Thu, chi ngân sách địa phương

1. Thu ngân sách địa phương được hưởng	:	719.934.644.485 đồng
---	---	-----------------------------

Trong đó:

- Thu ngân sách trên địa bàn	:	333.932.710.187 đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước	:	8.968.364.633 đồng
- Thu chuyển nguồn	:	46.491.657.306 đồng
- Thu quản lý qua ngân sách nhà nước	:	1.576.538.921 đồng
- Ghi thu ngân sách	:	93.558.488.438 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	:	235.406.885.000 đồng

2. Chi ngân sách địa phương	:	718.054.622.626 đồng
------------------------------------	---	-----------------------------

2.1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	:	126.324.658.000 đồng
--	---	-----------------------------

2.2. Chi thường xuyên	:	457.261.690.115 đồng
------------------------------	---	-----------------------------

Trong đó:

- Chi quốc phòng	:	8.843.665.718 đồng
- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	:	3.310.014.750 đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	:	224.758.985.477 đồng
- Chi sự nghiệp văn hoá thông tin, TDTT	:	3.450.648.800 đồng
- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	:	389.939.700 đồng
- Chi đảm bảo xã hội	:	16.250.241.900 đồng
- Chi sự nghiệp kinh tế	:	104.281.903.789 đồng
- Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	:	94.818.818.981 đồng
- Chi khác ngân sách	:	1.157.471.000 đồng

2.3. Chi chương trình mục tiêu quốc gia	:	9.095.960.400 đồng
--	---	---------------------------

Trong đó :

- Vốn đầu tư	:	7.807.410.000 đồng
- Vốn sự nghiệp	:	1.288.550.400 đồng

2.4. Chi chuyển nguồn sang năm sau	:	29.374.157.067 đồng
---	---	----------------------------

- Ngân sách thành phố	:	24.115.189.935 đồng
-----------------------	---	---------------------

<i>Trong đó: Hạch toán chuyển số dư tạm ứng</i>	:	<i>14.189.325.700 đồng</i>
---	---	----------------------------

- Ngân sách xã, phường	:	5.258.967.132 đồng
------------------------	---	--------------------

2.5. Ghi chi ngân sách	:	93.558.488.438 đồng
-------------------------------	---	----------------------------

2.6. Chi quản lý qua ngân sách	:	923.182.106 đồng
2.7. Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	:	1.516.486.500 đồng
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	:	62.486.899.000 đồng
1. Bổ sung trợ cấp cân đối	:	35.726.720.000 đồng
2. Bổ sung có mục tiêu	:	26.760.179.000 đồng
IV. Kết dư ngân sách	:	1.880.021.859 đồng
1. Kết dư ngân sách cấp thành phố	:	2.064.500 đồng
2. Kết dư ngân sách xã, phường	:	1.877.957.359 đồng

(có các biểu chi tiết kèm theo)

V. Xử lý kết dư ngân sách địa phương

1. Chuyển vào thu NSDP năm 2021	:	1.880.021.859 đồng
- Thu ngân sách cấp thành phố	:	2.064.500 đồng
- Thu ngân sách xã, phường	:	1.877.957.359 đồng

2. Phê chuẩn phương án sử dụng nguồn thu kết dư ngân sách cấp thành phố năm 2020 để bổ sung nguồn thực hiện các nhiệm vụ chi phát sinh của thành phố năm 2021, với số tiền: 2.064.500 đồng.

3. Đối với kết dư ngân sách xã, phường: UBND xã, phường báo cáo HĐND cùng cấp xem xét, quyết định sử dụng theo quy định của Luật NSNN.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban HĐND, tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND thành phố giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Sơn La khoá XX, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày được thông qua. /.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Cục thuế tỉnh;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Thường trực Thành ủy;
- Ban Thường vụ thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Lãnh đạo UBND thành phố;
- Các vị đại biểu HĐND thành phố;
- Các phòng ban, đơn vị, đoàn thể thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Thường trực Đảng uỷ, HĐND, UBND các xã phường;
- Văn phòng HĐND-UBND thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hà Trung Chiến

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/7/2021 của HĐND thành phố Sơn La)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	(1)	(2)	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	718.808,0	719.934,6	1.126,6	100,2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	506.188,0	333.932,7	-172.255,3	66,0
-	Thu NSDP hưởng 100%	283.170,0	216.115,2	-67.054,8	76,3
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	223.018,0	117.817,5	-105.200,5	52,8
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	198.709,0	235.406,9	36.697,9	118,5
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	198.709,0	187.778,1	-10.930,9	94,5
2	Thu bổ sung có mục tiêu		47.628,8	47.628,8	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu viện trợ			0,0	
V	Thu hoàn trả giữa các cấp ngân sách			0,0	
VI	Thu quản lý qua ngân sách	292,0	1.576,5	1.284,5	539,9
VII	Ghi thu, ghi chi		93.558,5	93.558,5	
VIII	Thu kết dư		8.968,4	8.968,4	
IX	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	13.619,0	46.491,7	32.872,7	341,4
B	TỔNG CHI NSDP	718.808,0	718.054,6	-753,4	99,9
I	Tổng chi cân đối NSDP	709.651,0	583.586,3	-126.064,7	82,2
1	Chi đầu tư phát triển	218.324,0	126.324,7	-91.999,3	57,9
2	Chi thường xuyên	477.459,1	457.261,7	-20.197,4	95,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	13.867,9		-13.867,9	0,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	Chi các chương trình mục tiêu	8.865,0	9.096,0	231,0	102,6
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	8.865,0	9.096,0	231,0	102,6
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		29.374,2	29.374,2	
IV	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách		1.516,5	1.516,5	
V	Chi quản lý qua ngân sách	292,0	923,2	631,2	316,2
VI	Ghi thu, ghi chi		93.558,5	93.558,5	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

CHỦ TỊCH



Hà Trung Chiến

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/7/2021 của HĐND thành phố Sơn La)

Đơn vị tính: triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	563.619,0	519.807,0	747.804,4	389.392,7	132,7	74,9
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	550.000,0	506.188,0	692.344,4	333.932,7	125,9	66,0
I	Thu nội địa	550.000,0	506.188,0	692.344,4	333.932,7	125,9	66,0
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0,0	0,0	1.066,2	679,1		
-	Thuế giá trị gia tăng			1.065,1	679,1		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,1			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	1.400,0	1.400,0	1.680,3	1.584,6	120,0	113,2
-	Thuế giá trị gia tăng	1.400,0	1.400,0	1.680,3	1.584,6	120,0	113,2
-	Thuế tài nguyên (M 1550)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	145.600,0	145.600,0	96.846,0	96.846,0	66,5	66,5
-	Thuế giá trị gia tăng	124.370,0	124.370,0	77.660,9	77.660,9	62,4	62,4
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	230,0	230,0	199,7	199,7	86,8	86,8
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000,0	10.000,0	7.918,1	7.918,1	79,2	79,2
-	Thuế tài nguyên	11.000,0	11.000,0	11.067,3	11.067,3	100,6	100,6
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	24.000,0	24.000,0	21.945,3	21.945,3	91,4	91,4
6	Thuế bảo vệ môi trường	0,0	0,0	0,0	0,0		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	72.000,0	72.000,0	58.342,3	58.342,3	81,0	81,0
8	Thu phí, lệ phí	8.000,0	8.000,0	5.158,9	4.797,8	64,5	60,0
-	Phí và lệ phí trung ương			361,1	0,0		
-	Phí và lệ phí tỉnh, huyện	6.401,0	6.401,0	4.165,6	4.165,6	65,1	65,1
-	Phí và lệ phí xã, phường	1.599,0	1.599,0	632,1	632,1	39,5	39,5
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	800,0	800,0	744,3	744,3	93,0	93,0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	31.370,0	31.370,0	31.175,9	31.175,9	99,4	99,4
12	Thu tiền sử dụng đất	250.000,0	212.500,0	454.328,9	113.760,5	181,7	53,5
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						

S TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	5=3/1	6=4/2
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	1.906,0	794,0	2.270,2	999,2	119,1	125,8
16	Thu khác ngân sách	14.924,0	9.724,0	18.786,2	3.057,8	125,9	31,4
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			8.968,4	8.968,4		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	13.619,0	13.619,0	46.491,7	46.491,7	341,4	341,4

CHỦ TỊCH



Hà Trung Chiến

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/7/2021 của HĐND thành phố Sơn La)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	(1)	(2)	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	718.808,0	718.054,6	99,9
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	709.651,0	583.586,3	82,2
I	Chi đầu tư phát triển (1)	218.324,0	126.324,7	57,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	218.324,0	126.324,7	57,9
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16.698,0	9.469,8	56,7
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	191.500,0	99.793,6	52,1
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	477.459,1	457.261,7	95,8
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	236.592,0	224.759,0	95,0
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
V	Dự phòng ngân sách	13.867,9		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	8.865,0	9.096,0	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	8.865,0	9.096,0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	292,0	923,2	316,2
D	GHI THU, GHI CHI		93.558,5	
E	CHI HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH		1.516,5	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>3=2/1</i>
G	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		29.374,2	

CHỦ TỊCH



Hà Trung Chiến

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/7/2021 của HĐND thành phố Sơn La)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	(1)	(2)	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	700.683,4	693.141,1	10.181,0	98,9
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	36.416,6	62.486,9	26.070,3	171,6
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	655.197,4	502.575,1	-134.899,0	76,7
I	Chi đầu tư phát triển	218.324,0	126.324,7	-91.999,3	57,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	218.324,0	126.324,7	-91.999,3	57,9
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	16.698,0	9.469,8	-7.228,2	56,7
-	Chi khoa học và công nghệ			0,0	
-	Chi quốc phòng		57,1	57,1	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0,0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0,0	
-	Chi văn hóa thông tin	3.744,0	1.666,4	-2.077,6	44,5
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0,0	
-	Chi thể dục thể thao		350,0	350,0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0,0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	127.315,3	108.268,5	-19.046,8	85,0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.012,8	6.512,8	-500,0	92,9
-	Chi bảo đảm xã hội			0,0	
-	Chi đầu tư khác	63.553,8		-63.553,8	0,0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	424.094,1	376.250,5	-42.899,6	88,7
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	236.347,0	224.739,2	-11.607,8	95,1
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			0,0	
-	Chi quốc phòng	4.000,0	6.111,5	2.111,5	152,8
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.450,0	2.327,3	877,3	160,5
-	Chi y tế, dân số và gia đình			0,0	
-	Chi văn hóa thông tin	4.735,0	3.114,2	-1.620,8	65,8
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		389,9	389,9	
-	Chi thể dục thể thao			0,0	
-	Chi bảo vệ môi trường			0,0	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
-	Chi các hoạt động kinh tế	126.499,0	90.394,9	-36.104,1	71,5
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.872,5	35.244,7	372,2	101,1
-	Chi bảo đảm xã hội	9.055,0	12.771,3	3.716,3	141,0
-	Chi thường xuyên khác	2.191,6	1.157,5	-1.034,1	52,8
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	12.779,3			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	8.865,0	8.888,9	23,9	100,3
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		24.115,2	24.115,2	
E	GHI THU, GHI CHI		93.558,5	93.558,5	
G	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	204,4		-204,4	0,0
H	CHI HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH		1.516,5	1.516,5	



CHỦ TỊCH

Hà Trung Chiến

STT	Nội dung (1)	Dự toán I=2+3	Bao gồm		Quyết toán 4=5+6	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện (2)	Ngân sách xã (3)		Ngân sách cấp huyện (5)	Ngân sách xã (6)	Ngân sách địa phương 7=4/1	Ngân sách cấp huyện 8=5/2	Ngân sách xã 9=6/3
A	B				4=5+6			7=4/1	8=5/2	9=6/3
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	8.865,0	8.865,0	0,0	9.096,0	8.888,9	207,1	102,6	100,3	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	8.865,0	8.865,0	0,0	9.096,0	8.888,9	207,1	102,6	100,3	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0,0								
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				29.374,2	24.115,2	5.259,0			
D	GHI THU, GHI CHI				93.558,5	93.558,5				
E	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	292,0		87,6	923,2		923,2	316,2	0,0	1.053,9
G	CHI HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH				1.516,5	1.516,5				

CHỦ TỊCH



Hà Trung Chiến

(Handwritten signature)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/7/2021 của HĐND thành phố Sơn La)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T T		Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán								So sánh (%)							
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTOG)	Chi chương trình MTOG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi thu, ghi chi	Chi quản lý qua ngân sách	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTOG)	Chi chương trình MTOG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi thu, ghi chi	Chi quản lý qua ngân sách	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTOG)	Chi chương trình MTOG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi thu, ghi qua ngân sách	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	
A	B		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	TỔNG SỐ		664.267	218.324	424.094	8.865	0	0	204	0	630.654	126.325	376.250	8.889	24.115	93.558	0	1.516	94,9	57,9	88,7	100,3				
A	CHI CẢN ĐỐI NGÂN SÁCH		655.197	218.324	424.094	0	0	0	0	0	502.575	126.325	376.250	0	0	0	0	0	76,7	57,9	88,7					
I	Chi đầu tư phát triển		218.324	218.324	0	0	0	0	0	0	126.325	126.325	0	0	0	0	0	0	57,9	57,9						
1	Chi đầu tư cho các dự án		218.324	218.324	0	0	0	0	0	0	126.325	126.325	0	0	0	0	0	0	57,9	57,9						
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		16.698	16.698							9.470	9.470							56,7	56,7						
-	Chi khoa học và công nghệ		0								0															
-	Chi quốc phòng		0								57	57														
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		0								0															
-	Chi y tế, dân số và gia đình		0								0															
-	Chi văn hóa thông tin		3.744	3.744							1.666	1.666							44,5	44,5						
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin		0								0															
-	Chi thể dục thể thao		0								350	350														
-	Chi bảo vệ môi trường		0								0															
-	Chi các hoạt động kinh tế		127.315	127.315							108.268	108.268							85,0	85,0						
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		7.013	7.013							6.513	6.513							92,9	92,9						
-	Chi bảo đảm xã hội		0								0															
-	Chi đầu tư khác		63.554	63.554							0															
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đầu tư, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật																									
3	Chi đầu tư phát triển khác																									
II	Chi thường xuyên		424.094	0	424.094	0	0	0	0	0	376.250	0	376.250	0	0	0	0	0	88,7	88,7						
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		236.347		236.347						224.739		224.739						95,1	95,1						
2	Chi khoa học và công nghệ (2)		0								0															
3	Chi quốc phòng		4.000		4.000						6.111		6.111						152,8	152,8						
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.450		1.450						2.327		2.327						160,5	160,5						

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang sách năm sau	Ghi thu, ghi chi	Chi quản lý qua ngân sách	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang sách năm sau	Ghi thu, ghi chi	Chi quản lý qua ngân sách	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang sách năm sau	Ghi thu, ghi chi	Chi quản lý qua ngân sách	Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
5	Chi y tế, dân số và gia đình	0								0															
6	Chi văn hóa thông tin	4.735		4.735						3.114		3.114						65,8		65,8					
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0								390		390													
8	Chi thể dục thể thao	0								0															
9	Chi bảo vệ môi trường	0								0															
10	Chi các hoạt động kinh tế	126.499		126.499						90.395		90.395						71,5		71,5					
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.873		34.873						35.245		35.245						101,1		101,1					
12	Chi bảo đảm xã hội	9.055		9.055						12.771		12.771						141,0		141,0					
13	Chi thường xuyên khác	2.192		2.192						1.157		1.157						52,8		52,8					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)																								
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)																								
V	Dự phòng ngân sách	12.779								0															
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương																								
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	8.865			8.865					8.889			8.889					100,3			100,3				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU									24.115				24.115											
D	GHI THU, GHI CHI									93.558					93.558										
E	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	204						204		0															
G	CHI HOÀN TRẢ GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH									1.516							1.516								

CHỦ TỊCH



Hà Trung Chiến

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/7/2021 của HĐND thành phố Sơn La)

Đơn vị tính: Đồng

Bao gồm																						
S TT	Tên xã, phường	Dự toán năm 2020	Quyết toán năm 2020	I/ Chi đầu tư phát triển		II/ Chi thường xuyên										III/ Chi		IV/ Chi		V/ Chi CTMT QG	V/ Chi chuyển nguồn	So sánh QT/ DT (%)
				Tổng số	Chi đầu tư XD CB	Chi các nhiệm vụ, CTMT	Tổng số	Chi an ninh quốc phòng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thể thao	Sự nghiệp kinh tế	Đảm bảo xã hội	QLNN, Đảng, đoàn thể	hoàn trả giữa các cấp ngân sách	quản lý qua ngân sách						
4	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)			
1	Chiềng Lè	4.538.100.000	5.649.144.857	0			5.399.366.300	452.039.000	19.800.000		26.000.000	358.097.300	202.194.600	4.341.235.400		0		249.778.557	124,5			
2	Tò Hiệu	4.159.300.000	5.348.749.700	0			4.885.171.000	388.935.400		23.940.000		0	153.784.900	4.318.510.700	1.215.300			462.363.400	128,6			
3	Quyết Thắng	4.677.400.000	7.529.553.478	0			5.428.731.000	464.487.700		45.198.000		159.785.000	121.236.200	4.638.024.100		0		2.100.822.478	161,0			
4	Quyết Tâm	4.226.900.000	6.122.900.200	0			6.122.900.200	409.369.800		22.000.000		1.580.113.000	145.637.900	3.965.779.500		0			144,9			
5	Chiềng An	4.656.100.000	6.531.651.370	0			6.169.699.300	245.305.700		24.560.000		399.072.000	461.380.000	5.039.381.600		0		361.952.070	140,3			
6	Chiềng Sinh	5.667.600.000	7.251.199.431	0			6.755.295.131	409.157.268		40.200.000		448.913.000	445.680.100	5.411.344.663		0		495.994.300	127,9			
7	Chiềng Xôm	4.056.400.000	7.007.095.500	0			6.672.473.500	177.050.800		20.000.000		1.886.117.000	307.242.300	4.282.063.400		0	20.000.000	314.622.000	172,7			
8	Chiềng Cói	4.217.100.000	5.078.384.787	0			4.621.637.100	364.510.400		30.304.000		287.610.000	253.399.000	3.685.813.700	106.997.000			349.840.687	120,4			
9	Chiềng Cọ	4.319.100.000	12.722.399.100	0			12.069.439.900	155.296.500				3.542.792.600	262.038.400	8.109.312.400	0	29.981.200	622.978.000	294,6				
10	Chiềng Đen	4.564.100.000	7.917.036.227	0			7.682.411.055	67.087.400		22.000.000		1.909.205.000	477.431.800	5.206.686.855	0	96.500.000	138.125.172	173,5				
11	Chiềng Ngần	4.813.600.000	7.731.466.310	0			7.653.090.504	283.032.600		52.222.000		1.993.221.000	289.500.000	5.035.114.904	37.375.806	41.000.000		160,6				
12	Hòa La	4.645.500.000	8.510.835.332	0			7.550.987.864	298.655.800		30.000.000		1.322.040.164	359.431.700	5.540.860.200	777.684.000	19.583.000	162.580.468	183,2				
TỔNG CỘNG:		54.541.200.000	87.400.416.232	0	0	0	81.011.202.854	3.714.928.468	19.800.000	0	336.424.000	13.886.966.064	3.478.956.900	59.574.171.422	0	923.182.106	207.004.200	5.258.967.132	160,2			

CHỦ TỊCH

Chánh



Hà Trung Chiến

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SƯNG TỪ NS CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/7/2021 của HĐND thành phố Sơn La)

Đơn vị tính: Đồng

STT		Tên xã, phường	Dự toán năm 2020				Quyết toán năm 2020				So sánh QT/DT (%)
			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			
				Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu			Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu		
					Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài			Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài	
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	Chiềng Lè	1.031.900.000	1.031.900.000			1.445.555.800	984.820.000	460.735.800		140,1	
2	Tô Hiệu	1.535.200.000	1.535.200.000			2.048.495.000	1.482.900.000	565.595.000		133,4	
3	Quyết Thắng	847.800.000	847.800.000			1.526.077.000	798.030.000	728.047.000		180,0	
4	Quyết Tâm	2.212.800.000	2.212.800.000			3.426.267.600	2.167.740.000	1.258.527.600		154,8	
5	Chiềng An	4.141.400.000	4.141.400.000			5.166.658.000	4.092.750.000	1.073.908.000		124,8	
6	Chiềng Sinh	2.695.000.000	2.695.000.000			3.807.004.800	2.641.600.000	1.165.404.800		141,3	
7	Chiềng Xôm	3.816.400.000	3.816.400.000			6.703.090.000	3.759.000.000	2.944.090.000		175,6	
8	Chiềng Còi	2.707.000.000	2.707.000.000			3.163.169.800	2.598.180.000	564.989.800		116,9	
9	Chiềng Cọ	4.184.600.000	4.184.600.000			12.585.231.400	4.130.900.000	8.454.331.400		300,8	
10	Chiềng Đen	4.417.600.000	4.417.600.000			7.735.752.600	4.358.400.000	3.377.352.600		175,1	
11	Chiềng Ngần	4.357.400.000	4.357.400.000			7.060.184.000	4.300.100.000	2.760.084.000		162,0	
12	Hua La	4.469.500.000	4.469.500.000			7.819.413.000	4.412.300.000	3.407.113.000		175,0	
TỔNG CỘNG:		36.416.600.000	36.416.600.000	0	0	62.486.899.000	35.726.720.000	26.760.179.000	0	171,6	

CHỦ TỊCH



Hà Trung Chiến

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HAND ngày 09/7/2021 của HAND thành phố Sơn La)

Đơn vị tính: đồng

S TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2020	Chia ra						Quyết toán năm 2020	Chia ra					
			Cấp huyện thực hiện			Cấp xã thực hiện				Cấp huyện thực hiện			Cấp xã thực hiện		
			Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	TỔNG SỐ:	11.201.810.500	10.986.810.500	9.894.810.500	1.092.000.000	215.000.000	0	215.000.000	9.095.960.400	8.888.896.200	7.807.410.000	1.081.486.200	207.064.200	0	207.064.200
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Chương trình 135)	611.237.000	611.237.000	598.237.000	13.000.000	0	0	611.030.000	611.030.000	598.030.000	13.000.000	0	0	0	0
-	Vốn đầu tư	598.237.000	598.237.000	598.237.000	0	0	0	598.030.000	598.030.000	598.030.000	0	0	0	0	0
-	Vốn sự nghiệp	13.000.000	13.000.000		13.000.000	0	0	13.000.000	13.000.000		13.000.000	0	0		
2	Chương trình MTQG đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	60.000.000	0	0	0	60.000.000	0	60.000.000	60.000.000	0	0	60.000.000	0	60.000.000	0
-	Vốn đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Vốn sự nghiệp	60.000.000	0	0		60.000.000		60.000.000	60.000.000	0		60.000.000		60.000.000	
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	10.418.573.500	10.308.573.500	9.296.573.500	1.012.000.000	110.000.000	0	110.000.000	8.316.711.400	8.214.647.200	7.209.380.000	1.005.267.200	102.064.200	0	102.064.200
-	Vốn đầu tư	9.296.573.500	9.296.573.500	9.296.573.500	0	0		7.209.380.000	7.209.380.000	7.209.380.000		0			
-	Vốn sự nghiệp	1.122.000.000	1.012.000.000		1.012.000.000	110.000.000		110.000.000	1.107.331.400	1.005.267.200		1.005.267.200	102.064.200		102.064.200
4	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	112.000.000	67.000.000	0	67.000.000	45.000.000	0	45.000.000	108.219.000	63.219.000	0	63.219.000	45.000.000	0	45.000.000
-	Vốn đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Vốn sự nghiệp	112.000.000	67.000.000		67.000.000	45.000.000		45.000.000	108.219.000	63.219.000		63.219.000	45.000.000		45.000.000

CHỦ TỊCH

Hà Trung Chiến

